

Số: 2397/QĐ-SYT

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT ngày 21/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế về việc quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng số 376/QĐ-UBND ngày 21/2/2017 về việc giao Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm – mỹ phẩm thuộc Sở Y tế là đơn vị mua sắm tập trung theo mô hình kiểm nghiệm đối với thuốc, vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro của ngành Y tế; số 47/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 về việc đổi tên Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm – mỹ phẩm thành Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng thuộc Sở Y tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt dự toán, nguồn vốn mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;



Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh giảm giá kế hoạch của 08 vị thuốc cổ truyền thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 781/QĐ-SYT ngày 18/6/2018 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ các Quyết định của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng số 2258/QĐ-SYT ngày 21/9/2018 về việc Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng; số 2344/QĐ-SYT ngày 12/10/2018 về việc sửa đổi một số danh sách sản phẩm đạt tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của các nhà thầu ban hành kèm theo Quyết định số 2258/QĐ-SYT ngày 21/9/2018; Công văn số 2460/SYT-TTKN ngày 05/10/2018 của Sở Y tế Hải Phòng về việc đính chính Quyết định số 2258/QĐ-SYT ngày 21/9/2018;

Căn cứ Quyết định số 2349/QĐ-SYT ngày 17/10/2018 của Sở Y tế Hải Phòng về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Bên mời thầu và nhà thầu;

Xét đề nghị của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng tại Tờ trình số 266/TTr-TTKN ngày 25/10/2018 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc của các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Báo cáo thẩm định số 01/BC-TĐKQLCNTVTCT2018-2019 ngày 30/10/2018 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể:

STT	Mã nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu	Giá trúng thầu (VNĐ)	Danh mục thuốc chi tiết
1.	C02	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát	20.171.491.950,00	Phụ lục đính kèm
2.	C03	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	2.769.764.230,00	Phụ lục đính kèm
3.	C04	Công ty Cổ phần Dược Sơn Lâm	39.197.812,50	Phụ lục đính kèm
4.	C05	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	177.817.605,00	Phụ lục đính kèm
5.	C06	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đông dược Dân Lợi	244.243.620,00	Phụ lục đính kèm
6.	C07	Công ty trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Fito Pharma	2.200.777.425,00	Phụ lục đính kèm
7.	C08	Liên Danh Dược liệu Việt Nam - Trường Xuân	25.144.792.239,00	Phụ lục đính kèm
8.	C09	Liên Danh Dược phẩm Hà Bắc	13.141.006.412,00	Phụ lục đính kèm

- Hình thức Hợp đồng: Theo đơn giá cố định (do cơ sở y tế ký kết với Nhà thầu).

Hợp đồng ký kết giữa cơ sở y tế với nhà thầu được lựa chọn cung cấp vị thuốc cổ truyền theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế, lập tối đa không quá 12 tháng, tổng thời gian thực hiện của các hợp đồng không quá ngày 31/12/2019.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đến hết ngày 31/12/2019.

Điều 2. Giá trúng thầu đã nêu tại Điều 1 là giá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc và các loại thuế phí theo quy định nhà nước hiện hành.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng có trách nhiệm ký kết và quản lý Thỏa thuận khung với các nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 theo đúng các văn bản quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các ông (bà) Trưởng các phòng ban, Văn phòng Sở Y tế, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng, Thủ trưởng các đơn vị y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *W*

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Các nhà thầu (để t/h)
- Cục QLD-BYT;
- Website Sở Y tế HP;
- BHXH Hải Phòng;
- Kho bạc NN Hải Phòng;
- Lưu: VT, NVD, TTKN(10)



GIÁM ĐỐC

Phạm Thu Xanh
Phạm Thu Xanh

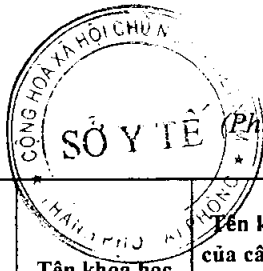
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

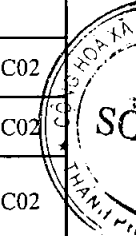
Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát (C02)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2397 /QĐ-SYT ngày 02 / 11 /2018 của Sở Y tế Hải Phòng)



STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng được liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT010	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	563,89	93	100,00	97,90	1	55.000,00	31.013.950,00	C02
2	VT011	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐENVN IV	SC	2		Kg	224,40	93	100,00	97,90	1	55.000,00	12.342.000,00	C02
3	VT014	Tân di	Flos Magnoliae liliflorae	Magnolia liliiflora Desr- Magnoliaceae	B	TCCS(*)	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	16,50	93	100,00	97,90	1	300.000,00	4.950.000,00	C02
4	VT034	Ngưu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐENVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	44,25	93	100,00	97,90	1	270.000,00	11.947.500,00	C02
5	VT035	Ngưu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐENVN IV	SC	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	13,50	93	100,00	97,90	1	270.000,00	3.645.000,00	C02
6	VT040	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	34,50	93	100,00	97,90	1	86.000,00	2.967.000,00	C02
7	VT041	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐENVN IV	SC	2		Kg	27,75	93	100,00	97,90	1	86.000,00	2.386.500,00	C02
8	VT044	Thuyền thoái	Periostracum Cicadidae	Cryptotympana pustulata Fabricius - Cicadae	B	ĐENVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	42,00	93	100,00	97,90	1	4.680.000,00	196.560.000,00	C02
9	VT045	Thuyền thoái	Periostracum Cicadidae	Cryptotympana pustulata Fabricius - Cicadae	B	ĐENVN IV	SC	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	11,25	93	100,00	97,90	1	4.680.000,00	52.650.000,00	C02
10	VT047	Cốt khí củ	Radix Polygoni cuspidati	Polygonum cuspidatum Sieb. Et Zucc. Polygonaceae	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	114,00	93	100,00	97,90	1	134.000,00	15.276.000,00	C02
11	VT048	Cốt khí củ	Radix Polygoni cuspidati	Polygonum cuspidatum Sieb. Et Zucc. Polygonaceae	N	ĐENVN IV	SC	2		Kg	22,50	93	100,00	97,90	1	134.000,00	3.015.000,00	C02



Signature and initials at the bottom right of the page.

12	VT061	Khương hoạt	Rhizoma et Radix Notopterygii	Notopterygium incisum C. Ting ex H. T. Chang - Apiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	1.397,85	93	100,00	97,90	1	1.680.000,00	2.348.388.000,00	C02
13	VT066	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	120,75	93	100,00	97,90	1	95.000,00	11.471.250,00	C02
14	VT067	Ngũ gia bì gai	Cortex Acanthopanax trifoliati	Acanthopanax trifoliatum (L.) Voss. - Araliaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	10,50	93	100,00	97,90	1	62.000,00	651.000,00	C02
15	VT068	Phòng phong	Radix Saposhnikoviae divaricatae	Saposhnikovia divaricata (Turcz.) Schischk.- Apiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	2.174,63	93	100,00	97,90	1	870.000,00	1.891.928.100,00	C02
16	VT079	Trinh nữ (Xấu hổ)	Herba Mimosae pudicae	Mimosa pudica L. - Mimosaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	61,88	93	100,00	97,90	1	100.000,00	6.188.000,00	C02
17	VT080	Trinh nữ (Xấu hổ)	Herba Mimosae pudicae	Mimosa pudica L. - Mimosaceae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	15,00	93	100,00	97,90	1	100.000,00	1.500.000,00	C02
18	VT083	Xích đồng nam	Herba Clerodendri infortunati	Clerodendrum infortunatum L. - Verbenaceae	N	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	90,00	93	100,00	97,90	1	150.000,00	13.500.000,00	C02
19	VT085	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	98,25	93	100,00	97,90	1	167.000,00	16.407.750,00	C02
20	VT088	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	56,40	93	100,00	97,90	1	167.000,00	9.418.800,00	C02
21	VT091	Đại hồi	Fructus Illicii veri	Illicium verum Hook.f. - Illiciaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	6,00	93	100,00	97,90	1	145.000,00	870.000,00	C02
22	VT098	Thảo quả	Fructus Amomi aromatici	Amomum aromaticum Roxb. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	58,13	93	100,00	97,90	1	455.000,00	26.449.150,00	C02
23	VT099	Thảo quả	Fructus Amomi aromatici	Amomum aromaticum Roxb. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2		Kg	41,25	93	100,00	97,90	1	455.000,00	18.768.750,00	C02
24	VT103	Xuyên tiêu	Fructus Zanthoxyli	Zanthoxylum spp. - Rutaceae	N	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	7,50	93	100,00	97,90	1	290.000,00	2.175.000,00	C02

25	VT107	Phụ tử chế	Radix Aconiti lateralis praeparata	Aconitum carmichaeli Debx., Aconitum fortunei Hemsl.- Ranunculaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP Bạch phụ tử)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	11,25	83	100,00	94,90	1	750.000,00	8.437.500,00	C02
26	VT110	Quế nhục	Cortex Cinnamomi	Cinnamomum spp. - Lauraceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	171,19	93	100,00	97,90	1	92.000,00	15.749.480,00	C02
27	VT111	Quế nhục	Cortex Cinnamomi	Cinnamomum spp. - Lauraceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	110,03	93	100,00	97,90	1	92.000,00	10.122.760,00	C02
28	VT113	Bạch biển dầu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	2		Kg	195,75	93	100,00	97,90	1	75.000,00	14.681.250,00	C02
29	VT114	Hà diệp (Lá sen)	Folium Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn - Nelumbonaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	61,50	93	100,00	97,90	1	42.000,00	2.583.000,00	C02
30	VT115	Hà diệp (Lá sen)	Folium Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn - Nelumbonaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	22,50	93	100,00	97,90	1	42.000,00	945.000,00	C02
31	VT125	Diệp hạ châu	Herba Phyllanthi urinariae	Phyllanthus urinaria L. - Euphorbiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	135,75	93	100,00	97,90	1	60.000,00	8.145.000,00	C02
32	VT126	Diệp hạ châu	Herba Phyllanthi urinariae	Phyllanthus urinaria L. - Euphorbiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	81,00	93	100,00	97,90	1	60.000,00	4.860.000,00	C02
33	VT127	Diệp hạ châu đắng	Herba Phyllanthi amari	Phyllanthus amarus Schum. Et thonn. - Euphorbiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	11,25	93	100,00	97,90	1	48.000,00	540.000,00	C02
34	VT128	Diệp hạ châu đắng	Herba Phyllanthi amari	Phyllanthus amarus Schum. Et thonn. - Euphorbiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	7,50	93	100,00	97,90	1	48.000,00	360.000,00	C02
35	VT129	Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời)	Herba Excoecariae cochinchinensis Lour.	Excoecaria cochinchinensis Lour. - Euphorbiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	45,60	93	100,00	97,90	1	123.000,00	5.608.800,00	C02
36	VT130	Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời)	Herba Excoecariae cochinchinensis Lour.	Excoecaria cochinchinensis Lour. - Euphorbiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	37,65	93	100,00	97,90	1	123.000,00	4.630.950,00	C02

37	VT131	Giáo cô lam	Herba Gynostemmae pentaphylli	Gynostemma pentaphyllum (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	44,25	93	100,00	97,90	1	175.000,00	7.743.750,00	C02
38	VT132	Giáo cô lam	Herba Gynostemmae pentaphylli	Gynostemma pentaphyllum (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	20,25	93	100,00	97,90	1	175.000,00	3.543.750,00	C02
39	VT135	Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. - Caprifoliaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	374,84	93	100,00	97,90	1	820.000,00	307.368.800,00	C02
40	VT147	Trinh nữ hoàng cung	Folium Crini latifolii	Crinum latifolium L. - Amaryllidaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	21,00	93	100,00	97,90	1	130.000,00	2.730.000,00	C02
41	VT150	Xạ đen	Herba Ehretiae asperulae	Ehretia asperula Zoll.& Mor.- Boraginaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	23,63	93	100,00	97,90	1	135.000,00	3.190.050,00	C02
42	VT152	Chi tử	Fructus Gardeniae	Gardenia jasminoides Ellis. - Rubiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	80,93	93	100,00	97,90	1	165.000,00	13.353.450,00	C02
43	VT155	Cối xay	Herba Abutili indicis	Abutilon indicum L.- Sweet - Malvaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	23,63	93	100,00	97,90	1	52.000,00	1.228.760,00	C02
44	VT156	Cối xay	Herba Abutili indicis	Abutilon indicum L.- Sweet - Malvaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	22,50	93	100,00	97,90	1	52.000,00	1.170.000,00	C02
45	VT157	Hạ khô thảo	Spica Prunellae	Prunella vulgaris L. - Lamiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	75,75	93	100,00	97,90	1	213.000,00	16.134.750,00	C02
46	VT158	Hạ khô thảo	Spica Prunellae	Prunella vulgaris L. - Lamiaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	24,75	93	100,00	97,90	1	213.000,00	5.271.750,00	C02
47	VT165	Thạch cao (sống) (dược dụng)	Gypsum fibrosum	Gypsum fibrosum	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	9,00	93	100,00	97,90	1	72.000,00	648.000,00	C02
48	VT187	Hoàng đằng	Caulis et Radix Fibraureae	Fibraurea tinctoria Lour., Fibraurea recisa Pierre Menispermaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	7,50	93	100,00	97,90	1	380.000,00	2.850.000,00	C02

49	VT196	Rau má	Herba Centellae asiaticae	Centella asiatica (L.) Urb. - Apiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	7,50	93	100,00	97,90	1	95.000,00	712.500,00	C02
50	VT197	Rau má	Herba Centellae asiaticae	Centella asiatica (L.) Urb. - Apiaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	7,50	93	100,00	97,90	1	95.000,00	712.500,00	C02
51	VT208	Sinh địa	Radix Rehmanniae glutinosae	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Scrophulariaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	702,45	93	100,00	97,90	1	142.000,00	99.747.900,00	C02
52	VT216	Bạch giới tử	Semen Simipis albae	Sinapis alba L. - Brassicaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	21,00	93	100,00	97,90	1	115.000,00	2.415.000,00	C02
53	VT218	Bạch giới tử	Semen Simipis albae	Sinapis alba L. - Brassicaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	4,50	93	100,00	97,90	1	115.000,00	517.500,00	C02
54	VT241	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	1		Kg	139,13	93	100,00	97,90	1	160.000,00	22.260.800,00	C02
55	VT243	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	2		Kg	58,50	93	100,00	97,90	1	160.000,00	9.360.000,00	C02
56	VT249	Bạch quả (Ngân hạnh)	Semen Ginkginis	Ginkgo biloba L. - Ginkgoaceae	B	TCCS(*)	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	3,75	93	100,00	97,90	1	310.000,00	1.162.500,00	C02
57	VT250	Bạch quả (Ngân hạnh)	Semen Ginkginis	Ginkgo biloba L. - Ginkgoaceae	B	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	3,75	93	100,00	97,90	1	300.000,00	1.125.000,00	C02
58	VT255	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	Prunus armeniaca L. - Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng bỏ vỏ)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	44,25	93	100,00	97,90	1	288.000,00	12.744.000,00	C02
59	VT258	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	Prunus armeniaca L. - Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng bỏ vỏ)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmer	Kg	28,50	93	100,00	97,90	1	288.000,00	8.208.000,00	C02
60	VT262	La bạc tử	Semen Raphani sativi	Raphanus sativus L. - Brassicaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	9,00	93	100,00	97,90	1	155.000,00	1.395.000,00	C02
61	VT263	La bạc tử	Semen Raphani sativi	Raphanus sativus L. - Brassicaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	4,50	93	100,00	97,90	1	155.000,00	697.500,00	C02
62	VT268	Tô tử	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	14,63	93	100,00	97,90	1	110.000,00	1.609.300,00	C02
63	VT269	Tô tử	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2	5	Kg	2,25	93	100,00	97,90	1	110.000,00	247.500,00	C02

64	VT274	Bạch cương tâm	Bombyx Botryticatus	Bombyx mori L. - Bombycidae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	12,00	93	100,00	97,90	1	320.000,00	3.840.000,00	C02
65	VT285	Địa long	Pheretima	Pheretima sp., - Megascolecidae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	36,38	93	100,00	97,90	1	1.380.000,00	50.204.400,00	C02
66	VT300	Linh chi	Ganoderma	Ganoderma lucidum (Curtis & Fr.) P. Karst. - Ganodermataceae	N	TCCS(*)	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	5,25	93	100,00	97,90	1	1.050.000,00	5.512.500,00	C02
67	VT304	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP sao đen)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	2.195,40	93	100,00	97,90	1	940.000,00	2.063.676.000,00	C02
68	VT305	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao đen)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	811,50	93	100,00	97,90	1	940.000,00	762.810.000,00	C02
69	VT307	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao đen)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	452,10	93	100,00	97,90	1	940.000,00	424.974.000,00	C02
70	VT311	Thảo quyết minh	Semen Cassiae torae	Cassia tora L. - Fabaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	98,70	93	100,00	97,90	1	40.000,00	3.948.000,00	C02
71	VT328	Hậu phác nam	Cortex Cinnamomi iners	Cinnamomum iners Reinw.ex Blume - Lauraceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	96,30	93	100,00	97,90	1	135.000,00	13.000.500,00	C02
72	VT335	Mộc hương nam	Cortex Aristolochiae Balansae	Aristolochia balansae Franch.- Aristolochiaceae.	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	223,35	93	100,00	97,90	1	200.000,00	44.670.000,00	C02
73	VT336	Mộc hương nam	Cortex Aristolochiae Balansae	Aristolochia balansae Franch.- Aristolochiaceae.	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	41,85	93	100,00	97,90	1	200.000,00	8.370.000,00	C02
74	VT341	Thanh bì	Pericarpium Citri reticulatae viridae	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	36,60	93	100,00	97,90	1	160.000,00	5.856.000,00	C02
75	VT342	Thanh bì	Pericarpium Citri reticulatae viridae	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	17,40	93	100,00	97,90	1	160.000,00	2.784.000,00	C02

76	VT346	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	365,29	93	100,00	97,90	1	80.000,00	29.223.200,00	C02
77	VT347	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	164,70	93	100,00	97,90	1	80.000,00	13.176.000,00	C02
78	VT369	Hồng hoa	Flos Carthami tinctorii	Carthamus tinctorius L. - Asteraceae	B	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1	06012018/01/NKDL-Tppharmar	Kg	399,34	93	100,00	97,90	1	1.240.000,00	495.181.600,00	C02
79	VT371	Hồng hoa	Flos Carthami tinctorii	Carthamus tinctorius L. - Asteraceae	B	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2	06012018/01/NKDL-Tppharmar	Kg	101,04	93	100,00	97,90	1	1.240.000,00	125.289.600,00	C02
80	VT390	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	DĐVN IV	SC	1	06012018/01/NKDL-Tppharmar	Kg	2.922,75	93	100,00	97,90	1	185.000,00	540.708.750,00	C02
81	VT391	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	DĐVN IV	SC	2	06012018/01/NKDL-Tppharmar	Kg	1.280,25	93	100,00	97,90	1	185.000,00	236.846.250,00	C02
82	VT392	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	DĐVN IV	PC (PP chích rượu)	1	06012018/01/NKDL-Tppharmar	Kg	420,75	93	100,00	97,90	1	288.000,00	121.176.000,00	C02
83	VT393	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	DĐVN IV	PC (PP chích muối)	1	06012018/01/NKDL-Tppharmar	Kg	323,25	93	100,00	97,90	1	288.000,00	93.096.000,00	C02
84	VT404	Cỏ nhọ nồi	Herba Ecliptae	Eclipta prostrata (L.) L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	29,25	93	100,00	97,90	1	60.000,00	1.755.000,00	C02
85	VT405	Cỏ nhọ nồi	Herba Ecliptae	Eclipta prostrata (L.) L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	5,25	93	100,00	97,90	1	60.000,00	315.000,00	C02
86	VT415	Tam thất	Radix Panax notoginseng	Panax notoginseng (Burk.) F.H.Chen ex C.H.Chow.- Araliaceae	B	DĐVN IV	SC	1	06012018/01/NKDL-Tppharmar	Kg	82,88	93	100,00	97,90	1	3.000.000,00	248.640.000,00	C02
87	VT416	Tam thất	Radix Panax notoginseng	Panax notoginseng (Burk.) F.H.Chen ex C.H.Chow.- Araliaceae	B	DĐVN IV	SC	2	06012018/01/NKDL-Tppharmar 7	Kg	56,25	93	100,00	97,90	1	3.000.000,00	168.750.000,00	C02

88	VT419	Trắc bách diệp	Cacumen Platycladi	Stahlianthus. orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao qua)	1		Kg	1,50	93	100,00	97,90	1	195.000,00	292.500,00	C02
89	VT420	Trắc bách diệp	Cacumen Platycladi	Stahlianthus. orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao cháy)	1		Kg	1,50	93	100,00	97,90	1	180.000,00	270.000,00	C02
90	VT427	Đại phúc bì	Pericarpium Arecae catechi	Areca catechu L. -Arecaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	4,50	93	100,00	97,90	1	110.000,00	495.000,00	C02
91	VT428	Đăng tâm thảo	Medulla Junci effusi	Juncus effusus L. - Juncaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	3,75	93	100,00	97,90	1	1.320.000,00	4.950.000,00	C02
92	VT431	Hoạt thạch	Talcum	Talcum	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	21,00	93	100,00	97,90	1	70.000,00	1.470.000,00	C02
93	VT432	Hoạt thạch	Talcum	Talcum	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	6,75	93	100,00	97,90	1	70.000,00	472.500,00	C02
94	VT442	Râu mèo	Herba Orthosiphonis spiralis	Orthosiphon spiralis (Lour.) Merr. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	15,00	93	100,00	97,90	1	95.000,00	1.425.000,00	C02
95	VT443	Râu mèo	Herba Orthosiphonis spiralis	Orthosiphon spiralis (Lour.) Merr. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2		Kg	22,50	93	100,00	97,90	1	95.000,00	2.137.500,00	C02
96	VT454	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Alisma plantago-aquatica L. var. orientale Sam.- Alismataceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích muối)	1		Kg	89,85	93	100,00	97,90	1	185.000,00	16.622.250,00	C02
97	VT460	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Alisma plantago-aquatica L. var. orientale Sam.- Alismataceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích muối)	2		Kg	84,75	93	100,00	97,90	1	185.000,00	15.678.750,00	C02
98	VT463	Trư linh	Polyporus	Polypurus umbellatus (Pers.) Fries - Polyporaceae	B	TCCS ^(*)	PC theo pp chung của TT30/2017/ TT-BYT	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	29,25	93	100,00	97,90	1	1.770.000,00	51.772.500,00	C02
99	VT465	Trư linh	Polyporus	Polypurus umbellatus (Pers.) Fries - Polyporaceae	B	TCCS ^(*)	PC theo pp chung của TT30/2017/ TT-BYT	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	34,50	93	100,00	97,90	1	1.770.000,00	61.065.000,00	C02
100	VT474	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng với cám)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	1.673,90	93	100,00	97,90	1	180.000,00	301.302.000,00	C02
101	VT476	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng với cám)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	1.085,25	93	100,00	97,90	1	180.000,00	195.345.000,00	C02

102	VT477	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng với cám)	2	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	668,25	93	100,00	97,90	1	180.000,00	120.285.000,00	C02
103	VT492	Hoắc hương	Herba Pogostemonis	Pogostemon cablin (Blanco) Benth. - Lamiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	22,50	93	100,00	97,90	1	235.000,00	5.287.500,00	C02
104	VT506	Mạch nha	Fructus Hordei germinatus	Hordeum vulgare L. - Poaceae	N	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	8,25	93	100,00	97,90	1	115.000,00	948.750,00	C02
105	VT519	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Atractylodes lancea (Thunb.) DC. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao cháy)	1	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	24,15	93	100,00	97,90	1	654.000,00	15.794.100,00	C02
106	VT521	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Atractylodes lancea (Thunb.) DC. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao qua)	2	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	133,50	93	100,00	97,90	1	639.000,00	85.306.500,00	C02
107	VT522	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Atractylodes lancea (Thunb.) DC. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	2	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	232,65	93	100,00	97,90	1	649.000,00	150.989.850,00	C02
108	VT523	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Atractylodes lancea (Thunb.) DC. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao cháy)	2	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	24,15	93	100,00	97,90	1	654.000,00	15.794.100,00	C02
109	VT528	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	1	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	63,75	93	100,00	97,90	1	335.000,00	21.356.250,00	C02
110	VT529	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích muối)	1	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	72,30	93	100,00	97,90	1	250.000,00	18.075.000,00	C02
111	VT530	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	2	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	56,25	93	100,00	97,90	1	335.000,00	18.843.750,00	C02
112	VT531	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích muối)	2	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	33,00	93	100,00	97,90	1	250.000,00	8.250.000,00	C02
113	VT536	Mẫu lệ	Concha Ostreae	Ostrea gigas Thunberg - Ostreidae	N	ĐBVN IV	PC (PP sinh mẫu lệ)	1		Kg	50,10	93	100,00	97,90	1	58.000,00	2.905.800,00	C02
114	VT538	Mẫu lệ	Concha Ostreae	Ostrea gigas Thunberg - Ostreidae	N	ĐBVN IV	PC (PP sinh mẫu lệ)	2		Kg	39,60	93	100,00	97,90	1	58.000,00	2.296.800,00	C02
115	VT560	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao)	1	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	903,75	93	100,00	97,90	1	330.000,00	298.237.500,00	C02
116	VT561	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1	06012018/01/NKDL-Tppharman	Kg	1.261,50	93	100,00	97,90	1	330.000,00	416.295.000,00	C02



S. N. H. L.

117	VT564	Bạch thực	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	211,50	93	100,00	97,90	1	330.000,00	69.795.000,00	C02
118	VT566	Đương quy (Quy đầu)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	717,75	93	100,00	97,90	1	650.000,00	466.537.500,00	C02
119	VT568	Đương quy (Quy đầu)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	275,25	93	100,00	97,90	1	820.000,00	225.705.000,00	C02
120	VT575	Đương quy (Quy đầu)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	375,00	93	100,00	97,90	1	820.000,00	307.500.000,00	C02
121	VT577	Đương quy (Quy đầu)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	220,50	93	100,00	97,90	1	820.000,00	180.810.000,00	C02
122	VT580	Đương quy (đi thực)	Radix Angelicae acutilobae	Angelica acutiloba (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1		Kg	158,25	93	100,00	97,90	1	780.000,00	123.435.000,00	C02
123	VT598	Hoàng tinh	Rhizoma Polygonati	Polygonatum kingianum Coll et Hemsl - Convallariaceae	N	ĐBVN IV	SC	1	0	Kg	5,25	93	100,00	97,90	1	235.000,00	1.233.750,00	C02
124	VT599	Hoàng tinh	Rhizoma Polygonati	Polygonatum kingianum Coll et Hemsl - Convallariaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chế rượu)	1	0	Kg	20,25	93	100,00	97,90	1	235.000,00	4.758.750,00	C02
125	VT600	Hoàng tinh	Rhizoma Polygonati	Polygonatum kingianum Coll et Hemsl - Convallariaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chế rượu)	2	0	Kg	5,25	93	100,00	97,90	1	235.000,00	1.233.750,00	C02
126	VT602	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	324,38	93	100,00	97,90	1	275.000,00	89.204.500,00	C02
127	VT604	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	246,90	93	100,00	97,90	1	275.000,00	67.897.500,00	C02
128	VT605	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	B	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	156,00	93	100,00	97,90	1	840.000,00	131.040.000,00	C02

129	VT610	Quy bản	Carapax Testudininis	Testudo elongata Blyth - Testudinidae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	38,81	93	100,00	97,90	1	860.000,00	33.376.600,00	C02
130	VT615	Thiên môn đông	Radix Asparagi cochinchinensis	Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. - Asparagaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	94,69	93	100,00	97,90	1	560.000,00	53.026.400,00	C02
131	VT616	Thiên môn đông	Radix Asparagi cochinchinensis	Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. - Asparagaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	51,75	93	100,00	97,90	1	560.000,00	28.980.000,00	C02
132	VT620	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Morinda officinalis How. - Rubiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích cam thảo)	1		Kg	141,00	93	100,00	97,90	1	1.010.000,00	142.410.000,00	C02
133	VT622	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Morinda officinalis How. - Rubiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2		Kg	135,75	93	100,00	97,90	1	860.000,00	116.745.000,00	C02
134	VT623	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Morinda officinalis How. - Rubiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích muối)	2		Kg	79,50	93	100,00	97,90	1	1.010.000,00	80.295.000,00	C02
135	VT624	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Morinda officinalis How. - Rubiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích cam thảo)	2		Kg	62,25	93	100,00	97,90	1	1.010.000,00	62.872.500,00	C02
136	VT648	Phá cổ chi (Bồ cốt chi)	Fructus Psoraleae corylifoliae	Psoralea corylifolia L. - Fabaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharman	Kg	80,55	93	100,00	97,90	1	210.000,00	16.915.500,00	C02
137	VT651	Thỏ ty tử	Semen Cuscutae	Cuscuta chinensis Lamk. - Cuscutaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharman	Kg	61,50	93	100,00	97,90	1	310.000,00	19.065.000,00	C02
138	VT652	Thỏ ty tử	Semen Cuscutae	Cuscuta chinensis Lamk. - Cuscutaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	06012018/01/ NKDL- Tppharman	Kg	33,00	93	100,00	97,90	1	310.000,00	10.230.000,00	C02
139	VT659	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao cam mật ong)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharman	Kg	481,69	93	100,00	97,90	1	350.000,00	168.591.500,00	C02
140	VT660	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1	06012018/01/ NKDL- Tppharman	Kg	456,00	93	100,00	97,90	1	350.000,00	159.600.000,00	C02
141	VT665	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao cam mật ong)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharman	Kg	156,00	93	100,00	97,90	1	350.000,00	54.600.000,00	C02
142	VT666	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2	06012018/01/ NKDL- Tppharman	Kg	444,75	93	100,00	97,90	1	350.000,00	155.662.500,00	C02

143	VT669	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	4.220,06	93	100,00	97,90	1	80.000,00	337.604.800,00	C02
144	VT670	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	1.885,50	93	100,00	97,90	1	80.000,00	150.840.000,00	C02
145	VT671	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	3.916,88	93	100,00	97,90	1	405.000,00	1.586.336.400,00	C02
146	VT672	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	N	ĐBVN IV	SC	1	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	1.222,50	93	100,00	97,90	1	810.000,00	990.225.000,00	C02
147	VT673	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	1.717,35	93	100,00	97,90	1	405.000,00	695.526.750,00	C02
148	VT674	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	N	ĐBVN IV	SC	2	06012018/01/ NKDL- Tppharmar	Kg	1.034,85	93	100,00	97,90	1	810.000,00	838.228.500,00	C02
149	VT675	Đinh lăng	Radix Polysciacis	Polyscias fruticosa (L.) Harms - Araliaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	11,25	93	100,00	97,90	1	220.000,00	2.475.000,00	C02
150	VT676	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/ TT-BYT)	1		Kg	1.281,00	93	100,00	97,90	1	160.000,00	204.960.000,00	C02
-151	VT699	Phèn chua (Bạch phèn)	Alumen	Sulfas Alumino potassicus	N	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	20,25	93	100,00	97,90	1	230.000,00	4.657.500,00	C02
152	VT700	Phèn chua (Bạch phèn)	Alumen	Sulfas Alumino potassicus	N	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2		Kg	9,00	93	100,00	97,90	1	230.000,00	2.070.000,00	C02
Tổng cộng																	20.171.491.950,00	

Tổng tiền bằng chữ: Hai mươi tỷ một trăm bảy mươi một triệu bốn trăm chín mươi một nghìn chín trăm năm mươi đồng

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ (C03)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1397 /QĐ-SYT ngày 02 /11 /2018 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT001	Bạch chi	Radix Angelicae dahuricae	[Angelica dahurica (Fisch. Ex Hoffm.) Benth.et Hook.f.] - Apiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	587,06	86	100,00	95,80	1	94.000,00	55.183.640,00	C03
2	VT022	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	682,50	88	100,00	96,40	1	82.000,00	55.965.000,00	C03
3	VT065	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	594,98	86	100,00	95,80	1	56.500,00	33.616.370,00	C03
4	VT069	Phòng phong	Radix Saposhnikoviae divaricatae	Saposhnikovia divaricata (Turcz.) Schischk.- Apiaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	5668/BYT-YDCT	Kg	1.078,50	86	100,00	95,80	1	640.000,00	690.240.000,00	C03
5	VT145	Thỏ phục linh	Rhizoma Smilacis glabrae	Smilax glabra Roxb. - Smilacaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	1.547,44	86	100,00	95,80	1	105.000,00	162.481.200,00	C03
6	VT280	Câu đằng	Ramulus cum unco Uncariae	Uncaria spp. - Rubiaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	380,44	86	100,00	95,80	1	184.000,00	70.000.960,00	C03
7	VT295	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	605,06	86	100,00	95,80	1	68.500,00	41.446.610,00	C03
8	VT353	Đan sâm	Radix Salviae miltiorrhizae	Salvia miltiorrhiza Bunge. - Lamiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	5668/BYT-YDCT	Kg	1.524,19	86	100,00	95,80	1	329.000,00	501.458.510,00	C03

9	VT356	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng giữ vỏ)	1	5668/BYT- YDCT	Kg	387,28	86	100,00	95,80	1	562.000,00	217.651.360,00	C03
10	VT382	Kê huyết đăng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	1.353,94	86	100,00	95,80	1	52.500,00	71.081.850,00	C03
11	VT384	Khương hoàng/ Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	810,00	88	100,00	96,40	1	120.000,00	97.200.000,00	C03
12	VT406	Hồe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	433,35	86	100,00	95,80	1	190.000,00	82.336.500,00	C03
13	VT553	Sơn thù	Fructus Corni officinalis	Cornus officinalis Sieb. et Zucc. - Cornaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	5668/BYT- YDCT	Kg	630,19	86	100,00	95,80	1	492.000,00	310.053.480,00	C03
14	VT590	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Mey.- Scrophulariaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	1.335,75	86	100,00	95,80	1	165.000,00	220.398.750,00	C03
15	VT677	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	1.181,25	88	100,00	96,40	1	136.000,00	160.650.000,00	C03
Tổng cộng																	2.769.764.230,00	
Tổng tiền bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn hai trăm ba mươi đồng																		

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược Sơn Lâm (C04)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2397/QĐ-SYT ngày 02/11/2018 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT637	Dâm dương hoắc	Herba Epimedii	Epimedium brevicornu Maxim. - Berberidaceae	Trung Qu	ĐBVN IV	SC	1	GPNK số 261,345/YDC T-QLD	Kg	135,75	86	100,00	95,80	1	288.750,00	39.197.812,50	C04
Tổng cộng																	39.197.812,50	
Tổng tiền bằng chữ: Ba mươi chín triệu một trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm mười hai đồng, năm mươi hào																		

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (C05)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2397/QĐ-SYT ngày 02/11/2018 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT005	Kinh giới	Herba Elsholtziae ciliatae	Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	168,00	93	100,00	97,90	1	126.000,00	21.168.000,00	C05
2	VT025	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi indici	Chrysanthemum indicum L. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	SC	1	Số: 1773/ BYT-YDCT	Kg	125,10	95	100,00	98,50	1	777.000,00	97.202.700,00	C05
3	VT116	Hương nhu	Herba Ocimi	Ocimum spp. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	3,75	93	100,00	97,90	1	147.000,00	551.250,00	C05
4	VT272	Tỳ bà diệp	Folium Eriobotryae japonicae	Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl. - Rosaceae Rhinacanthus communis Ness - Acanthaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	1,50	93	100,00	97,90	1	126.000,00	189.000,00	C05
5	VT283	Dừa cạn	Radix et Folium Catharanthi	Catharanthus roseus (L.) G. Don. - Apocynaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	7,50	93	100,00	97,90	1	168.000,00	1.260.000,00	C05
6	VT324	Chỉ xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck - Rutaceae	N	ĐBVN IV	SC	1	Số: 1773/ BYT-YDCT	Kg	163,61	95	100,00	98,50	1	115.500,00	18.896.955,00	C05
7	VT389	Nga truyệt	Rhizoma Curcuma zedoariae	Curcuma zedoaria (Christon.) Roscoe - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	41,25	93	100,00	97,90	1	168.000,00	6.930.000,00	C05
8	VT467	Tỳ giải	Rhizoma Dioscoreae	Dioscorea tokoro Makino - Dioscoreaceae	N	ĐBVN IV	SC	1	Số: 1773/ BYT-YDCT	Kg	153,60	95	99,52	98,17	1	147.000,00	22.579.200,00	C05

Syn 12

9	VT490	Chè dây	Folium Ampelopsis	Ampelopsis cantoniensis (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae	N	ĐBVN IV	SC	1	Số: 1773/ BYT-YDCT	Kg	39,00	93	100,00	97,90	1	147.000,00	5.733.000,00	C05
10	VT491	Dạ cẩm	Herba Hedyotidis capitellatae	Hedyotis capitellata Wall. ex G.Don- Rubiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	26,25	93	100,00	97,90	1	126.000,00	3.307.500,00	C05
Tổng cộng																	177.817.605,00	
Tổng tiền bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm linh năm đồng																		

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đông dược Dân Lợi (C06)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2397 /QĐ-SYT ngày 02 / 11 /2018 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT456	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Alisma plantago-aquatica L. var. orientale Sam.-Alismataceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	233,85	89	100,00	96,70	1	160.200,00	37.462.770,00	C06
2	VT462	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Alisma plantago-aquatica L. var. orientale Sam.-Alismataceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	128,25	89	100,00	96,70	1	160.200,00	20.545.650,00	C06
3	VT533	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	862,20	89	100,00	96,70	1	216.000,00	186.235.200,00	C06
Tổng cộng																	244.243.620,00	
Tổng tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tư triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi đồng																		

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Fito Pharma (C07)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2397 /QĐ-SYT ngày 02 /11 /2018 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT076	Tần giao	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	<i>Gentiana macrophylla</i> Pall.- <i>Gentianaceae</i>	B	ĐENVN IV	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	519,00	91	100,00	97,30	1	797.400,00	413.850.600,00	C07
2	VT137	Kim ngân hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> - <i>Thunb.-</i> <i>Caprifoliaceae</i>	B	ĐENVN IV	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	191,10	91	100,00	97,30	1	731.400,00	139.770.540,00	C07
3	VT163	Huyền sâm	<i>Radix Scrophulariae</i>	<i>Scrophularia buergeriana</i> Miq.- <i>Scrophulariaceae</i>	B	ĐENVN IV	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	80,25	91	100,00	97,30	1	142.800,00	11.459.700,00	C07
4	VT189	Hoàng liên	<i>Rhizoma Coptidis</i>	<i>Coptidis sp.-</i> <i>Ranunculaceae</i>	B	ĐENVN IV	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	47,25	91	100,00	97,30	1	961.900,00	45.449.775,00	C07
5	VT210	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. <i>Scrophulariaceae</i>	B	TCCS	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	226,50	91	100,00	97,30	1	127.600,00	28.901.400,00	C07
6	VT267	Tiên hồ	<i>Radix Peucedani</i>	<i>Peucedanum spp.-</i> <i>Apiaceae</i>	B	ĐENVN IV	PP (PP chích mật)	2	433/YDCT-QLD	Kg	5,25	91	100,00	97,30	1	290.400,00	1.524.600,00	C07
7	VT306	Táo nhân	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	<i>Ziziphus mauritiana</i> Rhamnaceae	B	ĐENVN IV	PP (PP sao đen)	2	433/YDCT-QLD	Kg	876,60	91	100,00	97,30	1	388.500,00	340.559.100,00	C07
8	VT354	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	<i>Salvia miltiorrhizae</i> Bunge.- <i>Lamiaceae</i>	B	ĐENVN IV	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	659,25	91	100,00	97,30	1	212.300,00	139.958.775,00	C07
9	VT355	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	<i>Salvia miltiorrhizae</i> Bunge.- <i>Lamiaceae</i>	B	ĐENVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2	433/YDCT-QLD	Kg	339,00	91	100,00	97,30	1	212.300,00	71.969.700,00	C07

10	VT562	Bạch thực	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall.- <i>Ranunculaceae</i>	B	ĐBVN IV	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	1.205,70	91	100,00	97,30	1	212.300,00	255.970.110,00	C07
11	VT563	Bạch thực	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall.- <i>Ranunculaceae</i>	B	ĐBVN IV	PC (PP sao)	2	433/YDCT-QLD	Kg	676,20	91	100,00	97,30	1	212.300,00	143.557.260,00	C07
12	VT585	Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	B	ĐBVN IV	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	2	433/YDCT-QLD	Kg	484,20	91	100,00	97,30	1	152.300,00	73.743.660,00	C07
13	VT661	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz.- <i>Asteraceae</i>	B	ĐBVN IV	SC	2	433/YDCT-QLD	Kg	588,75	91	100,00	97,30	1	245.700,00	144.655.875,00	C07
14	VT662	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	B	ĐBVN IV	PC (PP sao cám mật ong)	2	433/YDCT-QLD	Kg	221,25	91	100,00	97,30	1	245.700,00	54.361.125,00	C07
15	VT663	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	B	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2	433/YDCT-QLD	Kg	503,25	91	100,00	97,30	1	245.700,00	123.648.525,00	C07
16	VT683	Hoàng kỳ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bunge. Var. <i>mongholicus</i> (Bunge.) P.G. Xiao. - <i>Fabaceae</i>	B	ĐBVN IV	PC (PP chích mật)	2	433/YDCT-QLD	Kg	727,95	91	100,00	97,30	1	290.400,00	211.396.680,00	C07
Tổng cộng																	2.200.777.425,00	
Tổng tiền bằng chữ: Hai tỷ hai trăm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng																		

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

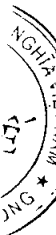
Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Liên Danh Dược liệu Việt Nam - Trường Xuân (C08)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2397/QĐ-SYT ngày 02/11/2018 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT002	Bạch chi	Radix Angelicae dahuricae	[Angelica dahurica (Fisch. Ex Hoffm.) Benth.et Hook.f.] - Apiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	270,45	95	100,00	98,50	1	121.800,00	32.940.810,00	C08
2	VT006	Kinh giới	Herba Elsholtziae ciliatae	Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland.- Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	69,00	95	100,00	98,50	1	135.450,00	9.346.050,00	C08
3	VT016	Tế tân	Radix et Rhizoma Asari	Asarum heterotropoides Fr. Schmidt - Aristolochiaceae	B	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	56,25	95	100,00	98,50	1	780.150,00	43.883.437,50	C08
4	VT017	Tế tân	Radix et Rhizoma Asari	Asarum heterotropoides Fr. Schmidt - Aristolochiaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	59,85	95	100,00	98,50	1	707.700,00	42.355.845,00	C08
5	VT018	Tô diệp	Folium Perillae	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	36,75	95	100,00	98,50	1	82.950,00	3.048.412,50	C08
6	VT019	Tô diệp	Folium Perillae	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	20,25	95	100,00	98,50	1	82.950,00	1.679.737,50	C08
7	VT020	Bạc hà	Herba Menthae	Mentha arvensis L. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	118,13	95	100,00	98,50	1	108.150,00	12.775.759,50	C08



Handwritten signature and initials.

8	VT021	Bạc hà	Herba Menthae	Mentha arvensis L. - Lamiaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	77,25	95	100,00	98,50	1	108.150,00	8.354.587,50	C08
9	VT023	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	375,00	95	100,00	98,50	1	93.450,00	35.043.750,00	C08
10	VT026	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi indicii	Chrysanthemum indicum L. - Asteraceae	B	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	312,75	95	100,00	98,50	1	874.650,00	273.546.787,50	C08
11	VT027	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi indicii	Chrysanthemum indicum L. - Asteraceae	B	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	208,05	95	100,00	98,50	1	874.650,00	181.970.932,50	C08
12	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	411,00	95	100,00	98,50	1	58.800,00	24.166.800,00	C08
13	VT029	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	413,33	95	100,00	98,50	1	65.100,00	26.907.783,00	C08
14	VT030	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	294,00	95	100,00	98,50	1	65.100,00	19.139.400,00	C08
15	VT032	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	136,05	95	100,00	98,50	1	119.700,00	16.285.185,00	C08
16	VT033	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	120,75	95	100,00	98,50	1	93.450,00	11.284.087,50	C08
17	VT036	Phù bình	Herba Pistiae	Pistia stratiotes L. - Araceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	9,00	95	100,00	98,50	1	108.150,00	973.350,00	C08
18	VT038	Sài hồ	Radix Bupleuri	Bupleurum spp - Apiaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	477,56	95	99,93	98,45	1	660.450,00	315.404.502,00	C08

19	VT039	Sài hồ	Radix Bupleuri	Bupleurum spp - Apiaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	213,75	95	99,93	98,45	1	660.450,00	141.171.187,50	C08
20	VT042	Thăng ma	Rhizoma Cimicifugae	Cimicifuga sp. - Ranunculaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	239,25	95	99,48	98,14	1	376.950,00	90.185.287,50	C08
21	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	305,25	95	100,00	98,50	1	72.450,00	22.115.362,50	C08
22	VT051	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	456,45	95	100,00	98,50	1	61.950,00	28.277.077,50	C08
23	VT052	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2		Kg	200,25	95	100,00	98,50	1	72.450,00	14.508.112,50	C08
24	VT053	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	1.843,65	95	100,00	98,50	1	376.950,00	694.963.867,50	C08
25	VT057	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	174,75	95	100,00	98,50	1	145.950,00	25.504.762,50	C08
26	VT059	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Fructus Xanthii strumarrii	Xanthium strumarium L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	98,63	95	100,00	98,50	1	97.650,00	9.631.219,50	C08
27	VT060	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Fructus Xanthii strumarrii	Xanthium strumarium L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	34,35	95	100,00	98,50	1	97.650,00	3.354.277,50	C08

28	VT064	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	138,00	95	100,00	98,50	1	171.150,00	23.618.700,00	C08
29	VT072	Tang chi	Ramulus Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	114,00	95	100,00	98,50	1	51.450,00	5.865.300,00	C08
30	VT074	Tang ký sinh	Herba Loranthe gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. -Loranthaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2		Kg	1.095,90	95	100,00	98,50	1	156.450,00	171.453.555,00	C08
31	VT077	Thiên niên kiện	Rhizoma Homalomenae occultae	Homalomena occulta (Lour.) Schott - Araceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	236,96	95	100,00	98,50	1	77.700,00	18.411.792,00	C08
32	VT078	Thiên niên kiện	Rhizoma Homalomenae occultae	Homalomena occulta (Lour.) Schott - Araceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	187,05	95	100,00	98,50	1	77.700,00	14.533.785,00	C08
33	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	72,75	95	100,00	98,50	1	145.950,00	10.617.862,50	C08
34	VT086	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao cháy)	1		Kg	9,00	95	100,00	98,50	1	172.200,00	1.549.800,00	C08
35	VT087	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	22,50	95	100,00	98,50	1	145.950,00	3.283.875,00	C08
36	VT089	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao cháy)	2		Kg	9,00	95	100,00	98,50	1	172.200,00	1.549.800,00	C08
37	VT092	Địa liên	Rhizoma Kaempferiae galangae	Kaempferia galanga L. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	13,50	95	100,00	98,50	1	276.150,00	3.728.025,00	C08
38	VT093	Địa liên	Rhizoma Kaempferiae galangae	Kaempferia galanga L. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	3,75	95	100,00	98,50	1	276.150,00	1.035.562,50	C08
39	VT094	Đinh hương	Flos Syzygii aromatici	Syzygium aromaticum (L.) Merill et L.M. Perry - Myrtaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	27,00	95	100,00	98,50	1	418.950,00	11.311.650,00	C08

40	VT117	Bạch đồng nữ	Herba Clerodendri chinense	Clerodendrum chinense . var. simplex (Moldenke) S.L.Chen - Verbenaceae	N	TCCS ^(*)	SC	1		Kg	11,25	95	100,00	98,50	1	108.150,00	1.216.687,50	C08
41	VT121	Bồ công anh	Herba Lactucaae indicae	Lactuca indica L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	176,93	95	100,00	98,50	1	70.350,00	12.447.025,50	C08
42	VT122	Bồ công anh	Herba Lactucaae indicae	Lactuca indica L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	130,35	95	100,00	98,50	1	70.350,00	9.170.122,50	C08
43	VT124	Cam thảo đất	Herba et radix Scopariae	Scoparia dulcis L. - Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	78,75	95	100,00	98,50	1	114.450,00	9.012.937,50	C08
44	VT134	Kim ngân đằng (Kim ngân cuộng)	Caulis cum folium Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. L. dasystyla Rehd; L. confusa DC. L. cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	60,00	95	100,00	98,50	1	72.450,00	4.347.000,00	C08
45	VT136	Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. - Caprifoliaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	532,05	95	100,00	98,50	1	854.700,00	454.743.135,00	C08
46	VT139	Liên kiều	Fructus Forsythiae	Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl. - Oleaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	191,55	95	100,00	98,50	1	366.450,00	70.193.497,50	C08
47	VT140	Liên kiều	Fructus Forsythiae	Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl. - Oleaceae	B	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	79,80	95	99,96	98,47	1	445.200,00	35.526.960,00	C08
48	VT143	Sài đất	Herba Wedeliae	Wedelia chinensis Merr. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	63,75	95	100,00	98,50	1	78.750,00	5.020.312,50	C08

49	VT144	Sài đất	Herba Wedeliae	Wedelia chinensis Merr. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	40,50	95	100,00	98,50	1	78.750,00	3.189.375,00	C08
50	VT146	Thỏ phục linh	Rhizoma Smilacis glabrae	Smilax glabra Roxb. - Smilacaceae	N	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2		Kg	690,75	95	100,00	98,50	1	166.950,00	115.320.712,50	C08
51	VT148	Xạ can (Rễ quật)	Rhizoma Belamcandae	Belamcanda chinensis (L.) DC. - Iridaceae	N	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	16,50	95	100,00	98,50	1	282.450,00	4.660.425,00	C08
52	VT149	Xạ can (Rễ quật)	Rhizoma Belamcandae	Belamcanda chinensis (L.) DC. - Iridaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	12,75	95	100,00	98,50	1	282.450,00	3.601.237,50	C08
53	VT153	Chi tử	Fructus Gardeniae	Gardenia jasminoides Ellis. - Rubiaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	77,10	95	100,00	98,50	1	211.050,00	16.271.955,00	C08
54	VT154	Chi tử	Fructus Gardeniae	Gardenia jasminoides Ellis. - Rubiaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	21,60	95	100,00	98,50	1	211.050,00	4.558.680,00	C08
55	VT161	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	Scrophularia buergeriana Miq. - Scrophulariaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	185,06	95	100,00	98,50	1	160.650,00	29.729.889,00	C08
56	VT162	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	Scrophularia buergeriana Miq. - Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	82,88	95	100,00	98,50	1	160.650,00	13.314.672,00	C08
57	VT164	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	Scrophularia buergeriana Miq. - Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	32,25	95	100,00	98,50	1	160.650,00	5.180.962,50	C08
58	VT166	Thạch cao (sống) (được dụng)	Gypsum fibrosum	Gypsum fibrosum	N	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	19,50	95	100,00	98,50	1	81.900,00	1.597.050,00	C08

59	VT170	Actiso	Herba Cynarae scolymi	Cynara scolymus L. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	24,75	95	100,00	98,50	1	507.150,00	12.551.962,50	C08
60	VT176	Hoàng bá	Cortex Phellodendri	Phellodendron chinense Schneid, P. amurense Rupr. - Rutaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	56,40	95	100,00	98,50	1	282.450,00	15.930.180,00	C08
61	VT177	Hoàng bá nam (Núc nác)	Cortex Oroxyli indic	Oroxylum indicum (L.) Kurz. - Bignoniaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	50,85	95	100,00	98,50	1	150.150,00	7.635.127,50	C08
62	VT178	Hoàng bá nam (Núc nác)	Cortex Oroxyli indic	Oroxylum indicum (L.) Kurz. - Bignoniaceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2		Kg	37,65	95	100,00	98,50	1	150.150,00	5.653.147,50	C08
63	VT179	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	196,13	95	100,00	98,50	1	318.150,00	62.398.759,50	C08
64	VT180	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	139,35	95	100,00	98,50	1	434.700,00	60.575.445,00	C08
65	VT181	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao đen)	1		Kg	34,05	95	100,00	98,50	1	434.700,00	14.801.535,00	C08
66	VT182	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1		Kg	98,84	95	100,00	98,50	1	434.700,00	42.965.748,00	C08
67	VT183	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích mật ong)	1		Kg	116,40	95	100,00	98,50	1	434.700,00	50.599.080,00	C08
68	VT184	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	172,50	95	100,00	98,50	1	318.150,00	54.880.875,00	C08
69	VT185	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	97,80	95	100,00	98,50	1	318.150,00	31.115.070,00	C08

70	VT186	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Scutellaria baicalensis Georgi - Lamiaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	105,45	95	100,00	98,50	1	318.150,00	33.548.917,50	C08
71	VT188	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	123,94	95	100,00	98,50	1	1.227.450,00	152.130.153,00	C08
72	VT193	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	571,50	95	100,00	98,50	1	72.450,00	41.405.175,00	C08
73	VT194	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	375,00	95	100,00	98,50	1	72.450,00	27.168.750,00	C08
74	VT195	Nhân trần tía	Herba Adenosmatis bracteosi	Adenosma bracteosum Bonati - Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	75,60	95	100,00	98,50	1	93.450,00	7.064.820,00	C08
75	VT198	Thỏ hoàng liên	Rhizoma Thalictri	Thalictrum foliolosum DC. - Ranunculaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	9,75	95	100,00	98,50	1	1.022.700,00	9.971.325,00	C08
76	VT199	Thỏ hoàng liên	Rhizoma Thalictri	Thalictrum foliolosum DC. - Ranunculaceae	B	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	9,75	95	100,00	98,50	1	1.033.200,00	10.073.700,00	C08
77	VT200	Bạch mao căn	Rhizoma Imperatae cylindricae	Imperata cylindrica (L.) P. Beauv - Poaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	152,25	95	100,00	98,50	1	145.950,00	22.220.887,50	C08
78	VT206	Mẫu đơn bi	Cortex Paeoniae suffruticosae	Paeonia suffruticosa Andr. - Paeoniaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	261,15	95	100,00	98,50	1	460.950,00	120.377.092,50	C08

79	VT207	Sâm đại hành	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	Eleutherine subaphylla Gagnep. - Iridaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	11,25	95	100,00	98,50	1	160.650,00	1.807.312,50	C08
80	VT209	Sinh địa	Radix Rehmanniae glutinosae	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Scrophulariaceae	B	TCCS(*)	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	729,00	95	100,00	98,50	1	144.900,00	105.632.100,00	C08
81	VT211	Sinh địa	Radix Rehmanniae glutinosae	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Scrophulariaceae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	332,25	95	100,00	98,50	1	144.900,00	48.143.025,00	C08
82	VT217	Bạch giới tử	Semen Simipis albae	Sinapis alba L. - Brassicaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao đen)	1		Kg	3,00	95	100,00	98,50	1	118.650,00	355.950,00	C08
83	VT219	Bạch giới tử	Semen Simipis albae	Sinapis alba L. - Brassicaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao đen)	2		Kg	3,00	95	100,00	98,50	1	118.650,00	355.950,00	C08
84	VT220	Bạch phụ tử	Rhizoma Typhonii gigantei	Typhonium giganteum Engl.-Araceae	B	TCCS(*)	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	12,00	95	100,00	98,50	1	586.950,00	7.043.400,00	C08
85	VT221	Bạch phụ tử	Rhizoma Typhonii gigantei	Typhonium giganteum Engl.-Araceae	B	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	4,50	95	100,00	98,50	1	616.350,00	2.773.575,00	C08
86	VT233	La hán	Fructus Momordicae grosvenorii	Momordica grosvenorium Swingle.-Cucurbitaceae	B	TCCS(*)	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	21,38	95	100,00	98,50	1	728.700,00	15.579.606,00	C08
87	VT246	Bách hợp	Bulbus Lilii	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP tâm mật)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	30,75	95	100,00	98,50	1	349.650,00	10.751.737,50	C08
88	VT247	Bách hợp	Bulbus Lilii	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-9 QLD	Kg	22,50	95	100,00	98,50	1	318.150,00	7.158.375,00	C08

89	VT248	Bách hợp	Bulbus Lilii	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP tâm mật)	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	6,75	95	100,00	98,50	1	349.650,00	2.360.137,50	C08
90	VT254	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	Prunus armeniaca L. - Rosaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng giữ vỏ)	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	86,25	95	100,00	98,50	1	292.950,00	25.266.937,50	C08
91	VT256	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	Prunus armeniaca L. - Rosaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP ép loại dầu)	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	27,00	95	100,00	98,50	1	292.950,00	7.909.650,00	C08
92	VT257	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	Prunus armeniaca L. - Rosaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng giữ vỏ)	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	65,25	95	100,00	98,50	1	292.950,00	19.114.987,50	C08
93	VT260	Kha tử	Fructus Terminaliae chebulae	Terminalia chebula Retz. - Combretaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	11,25	95	100,00	98,50	1	85.050,00	956.812,50	C08
94	VT265	Tang bạch bì	Cortex Mori albae radiceis	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	2		Kg	42,00	95	100,00	98,50	1	129.150,00	5.424.300,00	C08
95	VT275	Bạch tật lê	Fructus Tribuli terrestris	Tribulus terrestris L. - Zygophyllaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	38,25	95	100,00	98,50	1	213.150,00	8.152.987,50	C08
96	VT276	Bạch tật lê	Fructus Tribuli terrestris	Tribulus terrestris L. - Zygophyllaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	39,00	95	100,00	98,50	1	213.150,00	8.312.850,00	C08
97	VT277	Bạch tật lê	Fructus Tribuli terrestris	Tribulus terrestris L. - Zygophyllaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	21,00	95	100,00	98,50	1	234.150,00	4.917.150,00	C08

98	VT278	Bạch tật lệ	Fructus Tribuli terrestris	Tribulus terrestris L. - Zygophyllaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	15,00	95	100,00	98,50	1	213.150,00	3.197.250,00	C08
99	VT282	Câu đằng	Ramulus cum unco Uncariae	Uncaria spp. - Rubiaceae	N	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2		Kg	152,25	95	100,00	98,50	1	324.450,00	49.397.512,50	C08
100	VT290	Thiên ma	Rhizoma Gastrodiae elatae	Gastrodia elata BL - Orchidaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	231,60	95	100,00	98,50	1	1.420.650,00	329.022.540,00	C08
101	VT291	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	162,75	95	100,00	98,50	1	576.450,00	93.817.237,50	C08
102	VT292	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	21,75	95	100,00	98,50	1	523.950,00	11.395.912,50	C08
103	VT293	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	21,00	95	100,00	98,50	1	576.450,00	12.105.450,00	C08
104	VT294	Bình vôi (Ngải tọng)	Tuber Stephaniae	Stephania spp. - Menispermaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	30,00	95	100,00	98,50	1	160.650,00	4.819.500,00	C08
105	VT296	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	373,50	95	100,00	98,50	1	108.150,00	40.394.025,00	C08
106	VT298	Liên tâm	Embryo Nelumbinis nuciferae	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao qua)	2		Kg	145,20	95	100,00	98,50	1	354.900,00	51.531.480,00	C08
107	VT299	Linh chi	Ganoderma	Ganoderma lucidum (Curtis & Fr.) P. Karst. - Ganodermataceae	B	TCCS ^(*)	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-11 QLD	Kg	27,00	95	100,00	98,50	1	946.050,00	25.543.350,00	C08



Handwritten signature and initials.

108	VT308	Thạch quyết minh	Concha Haliotidis	Haliotis sp.- Haliotidae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	39,00	95	100,00	98,50	1	114.450,00	4.463.550,00	C08
109	VT309	Thảo quyết minh	Semen Cassiae torae	Cassia tora L. - Fabaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	259,80	95	100,00	98,50	1	42.000,00	10.911.600,00	C08
110	VT310	Thảo quyết minh	Semen Cassiae torae	Cassia tora L. - Fabaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao cháy)	1		Kg	78,75	95	100,00	98,50	1	42.000,00	3.307.500,00	C08
111	VT312	Thảo quyết minh	Semen Cassiae torae	Cassia tora L. - Fabaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao cháy)	2		Kg	62,25	95	100,00	98,50	1	42.000,00	2.614.500,00	C08
112	VT314	Viễn chí	Radix Polygalae	Polygala spp. - Polygalaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP chích cam thảo)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	728,25	95	100,00	98,50	1	1.164.450,00	848.010.712,50	C08
113	VT315	Viễn chí	Radix Polygalae	Polygala spp. - Polygalaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP sao cam)	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	198,75	95	100,00	98,50	1	1.164.450,00	231.434.437,50	C08
114	VT316	Viễn chí	Radix Polygalae	Polygala spp. - Polygalaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP chích cam thảo)	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	190,65	95	100,00	98,50	1	1.164.450,00	222.002.392,50	C08
115	VT317	Vông nem	Folium Erythrinae	Erythrina variegata L. - Fabaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	31,50	95	100,00	98,50	1	108.150,00	3.406.725,00	C08
116	VT318	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	360,60	95	100,00	98,50	1	346.500,00	124.947.900,00	C08
117	VT319	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	134,85	95	100,00	98,50	1	346.500,00	46.725.525,00	C08
118	VT321	Chi thực	Fructus Aurantii immaturus	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	84,00	95	100,00	98,50	1	72.450,00	6.085.800,00	C08

119	VT322	Chi thực	Fructus Aurantii immaturus	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	6,75	95	100,00	98,50	1	72.450,00	489.037,50	C08
120	VT327	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	154,35	95	100,00	98,50	1	135.450,00	20.906.707,50	C08
121	VT329	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	DĐVN IV	PC (PP tứ chế)	1		Kg	337,31	95	100,00	98,50	1	108.150,00	36.480.076,50	C08
122	VT330	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	132,00	95	100,00	98,50	1	108.150,00	14.275.800,00	C08
123	VT331	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	72,00	95	100,00	98,50	1	108.150,00	7.786.800,00	C08
124	VT332	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	DĐVN IV	PC (PP tứ chế)	2		Kg	171,00	95	100,00	98,50	1	108.150,00	18.493.650,00	C08
125	VT333	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	218,85	95	98,35	97,34	1	212.100,00	46.418.085,00	C08
126	VT338	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	66,15	95	100,00	98,50	1	198.450,00	13.127.467,50	C08
127	VT339	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	427,84	95	100,00	98,50	1	509.250,00	217.877.520,00	C08
128	VT340	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	130,20	95	100,00	98,50	1	509.250,00	66.304.350,00	C08
129	VT343	Thị đề	Calyx Kaki	Diospyros kaki L.f. - Ebenaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	5,25	95	100,00	98,50	1	156.450,00	821.362,50	C08
130	VT344	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	932,10	95	100,00	98,50	1	82.950,00	77.317.695,00	C08
131	VT345	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao cháy)	1		Kg	113,10	95	100,00	98,50	1	82.950,00	9.381.645,00	C08

132	VT348	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	237,60	95	100,00	98,50	1	82.950,00	19.708.920,00	C08
133	VT349	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Citrus reticulata Blanco - Rutaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao cháy)	2		Kg	45,45	95	100,00	98,50	1	82.950,00	3.770.077,50	C08
134	VT350	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	564,75	95	100,00	98,50	1	55.650,00	31.428.337,50	C08
135	VT351	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	DĐVN IV	PC (PP chích rượu)	1		Kg	546,00	95	100,00	98,50	1	60.900,00	33.251.400,00	C08
136	VT352	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	DĐVN IV	PC (PP chích muối ăn)	1		Kg	463,50	95	100,00	98,50	1	60.900,00	28.227.150,00	C08
137	VT358	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	B	DĐVN IV	PC (PP ép loại dầu)	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	6,00	95	100,00	98,50	1	829.500,00	4.977.000,00	C08
138	VT359	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng giữ vỏ)	1		Kg	370,03	95	100,00	98,50	1	829.500,00	306.939.885,00	C08
139	VT360	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng bỏ vỏ)	1		Kg	75,00	95	100,00	98,50	1	829.500,00	62.212.500,00	C08
140	VT361	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	N	DĐVN IV	PC (PP ép loại dầu)	1		Kg	3,75	95	100,00	98,50	1	829.500,00	3.110.625,00	C08
141	VT362	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	93,75	95	100,00	98,50	1	754.950,00	70.776.562,50	C08
142	VT363	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao vàng giữ vỏ)	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	60,75	95	100,00	98,50	1	829.500,00	50.392.125,00	C08
143	VT364	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.- Rosaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao vàng bỏ vỏ)	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	39,75	95	100,00	98,50	1	829.500,00	32.972.625,00	C08

144	VT365	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.-Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP ép loại dầu)	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	2,25	95	100,00	98,50	1	829.500,00	1.866.375,00	C08
145	VT366	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.-Rosaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng giữ vỏ)	2		Kg	48,75	95	100,00	98,50	1	829.500,00	40.438.125,00	C08
146	VT367	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.-Rosaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng bỏ vỏ)	2		Kg	37,50	95	100,00	98,50	1	829.500,00	31.106.250,00	C08
147	VT370	Hồng hoa	Flos Carthami tinctorii	Carthamus tinctorius L. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	214,35	95	100,00	98,50	1	1.176.000,00	252.075.600,00	C08
148	VT372	Hồng hoa	Flos Carthami tinctorii	Carthamus tinctorius L. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	59,40	95	100,00	98,50	1	1.176.000,00	69.854.400,00	C08
149	VT373	Huyền hồ	Tuber Corydalis	Corydalis yanhusuo W. T. Wang ex Z.Y. Su & C. Y. Wu - Fumariaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sinh huyền hồ)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	62,25	95	100,00	98,50	1	618.450,00	38.498.512,50	C08
150	VT374	Huyền hồ	Tuber Corydalis	Corydalis yanhusuo W. T. Wang ex Z.Y. Su & C. Y. Wu - Fumariaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP thô huyền hồ)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1,50	95	100,00	98,50	1	618.450,00	927.675,00	C08
151	VT375	Huyền hồ	Tuber Corydalis	Corydalis yanhusuo W. T. Wang ex Z.Y. Su & C. Y. Wu - Fumariaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	87,00	95	100,00	98,50	1	559.650,00	48.689.550,00	C08
152	VT376	Huyền hồ	Tuber Corydalis	Corydalis yanhusuo W. T. Wang ex Z.Y. Su & C. Y. Wu - Fumariaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	19,50	95	100,00	98,50	1	559.650,00	10.913.175,00	C08

153	VT378	Huyết giác	Lignum Dracaenae cambodiana	Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	50,25	95	96,74	96,22	1	213.150,00	10.710.787,50	C08
154	VT379	Huyết giác	Lignum Dracaenae cambodiana	Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	48,00	95	100,00	98,50	1	213.150,00	10.231.200,00	C08
155	VT380	Ích mẫu	Herba Leonuri japonici	Leonurus japonicus Houtt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	142,35	95	100,00	98,50	1	82.950,00	11.807.932,50	C08
156	VT381	Ích mẫu	Herba Leonuri japonici	Leonurus japonicus Houtt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	43,95	95	100,00	98,50	1	82.950,00	3.645.652,50	C08
157	VT383	Kê huyết dâng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	461,10	95	100,00	98,50	1	72.450,00	33.406.695,00	C08
158	VT385	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	389,40	95	100,00	98,50	1	213.150,00	83.000.610,00	C08
159	VT394	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	1.044,75	95	100,00	98,50	1	177.450,00	185.390.887,50	C08
160	VT395	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2		Kg	368,25	95	100,00	98,50	1	213.150,00	78.492.487,50	C08
161	VT396	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích muối)	2		Kg	293,25	95	100,00	98,50	1	213.150,00	62.506.237,50	C08
162	VT399	Tô mộc	Lignum sappan	Caesalpinia sappan L. - Fabaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	47,25	95	100,00	98,50	1	108.150,00	5.110.087,50	C08
163	VT400	Xuyên khung	Rhizoma Ligustici wallichii	Ligusticum wallichii Franch. - Apiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	2.652,38	95	100,00	98,50	1	195.300,00	518.009.814,00	C08

164	VT401	Xuyên khùng	Rhizoma Ligustici wallichii	Ligusticum wallichii Franch. - Apiaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	904,13	95	100,00	98,50	1	195.300,00	176.576.589,00	C08
165	VT402	Xuyên khùng	Rhizoma Ligustici wallichii	Ligusticum wallichii Franch. - Apiaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1.007,25	95	100,00	98,50	1	177.450,00	178.736.512,50	C08
166	VT403	Xuyên khùng	Rhizoma Ligustici wallichii	Ligusticum wallichii Franch. - Apiaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	531,00	95	100,00	98,50	1	177.450,00	94.225.950,00	C08
167	VT407	Hồe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao cháy)	1		Kg	92,40	95	100,00	98,50	1	287.700,00	26.583.480,00	C08
168	VT408	Hồe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	79,05	95	100,00	98,50	1	261.450,00	20.667.622,50	C08
169	VT409	Hồe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	192,00	95	100,00	98,50	1	287.700,00	55.238.400,00	C08
170	VT410	Hồe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao cháy)	2		Kg	56,40	95	100,00	98,50	1	287.700,00	16.226.280,00	C08
171	VT413	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	93,00	95	100,00	98,50	1	93.450,00	8.690.850,00	C08
172	VT414	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	47,25	95	100,00	98,50	1	93.450,00	4.415.512,50	C08
173	VT423	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	2.964,38	95	100,00	98,50	1	198.450,00	588.281.211,00	C08
174	VT424	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1.401,15	95	100,00	98,50	1	198.450,00	278.058.217,50	C08

175	VT425	Cỏ ngọt	Herba Steviae	Stevia rebaudiaria Bertoni. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	92,48	95	100,00	98,50	1	103.950,00	9.613.296,00	C08
176	VT426	Cỏ ngọt	Herba Steviae	Stevia rebaudiaria Bertoni. - Asteraceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	34,50	95	100,00	98,50	1	103.950,00	3.586.275,00	C08
177	VT433	Kim tiền thảo	Herba Desmodii styracifolii	Desmodium styracifolium (Osب.) Merr. - Fabaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	392,63	95	100,00	98,50	1	61.950,00	24.323.428,50	C08
178	VT434	Kim tiền thảo	Herba Desmodii styracifolii	Desmodium styracifolium (Osب.) Merr. - Fabaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	199,05	95	100,00	98,50	1	61.950,00	12.331.147,50	C08
179	VT435	Mã đề	Folium Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	49,50	95	100,00	98,50	1	114.450,00	5.665.275,00	C08
180	VT444	Râu ngô	Styli et Stigmata Maydis	Zea mays L. - Poaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	38,25	95	100,00	98,50	1	108.150,00	4.136.737,50	C08
181	VT445	Râu ngô	Styli et Stigmata Maydis	Zea mays L. - Poaceae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	27,00	95	100,00	98,50	1	108.150,00	2.920.050,00	C08
182	VT447	Thạch vĩ	Herba Pyrrosiae linguae	Pyrrosia lingua (Thunb.) Fawell - Polypodiaceae	N	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	0,75	95	100,00	98,50	1	198.450,00	148.837,50	C08
183	VT459	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Alisma plantago-aquatica L. var. orientale Sam. - Alismataceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	101,25	95	100,00	98,50	1	208.950,00	21.156.187,50	C08
184	VT464	Trư linh	Polyporus	Polypurus umbellatus (Pers.) Fries - Polyporaceae	B	TCCS(*)	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	34,50	95	99,57	98,20	1	1.777.650,00	61.328.925,00	C08
185	VT466	Tỳ giải	Rhizoma Dioscoreae	Dioscorea tokoro Makino - Dioscoreaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	309,50	95	100,00	98,50	1	156.450,00	48.421.275,00	C08

186	VT468	Tỳ giải	Rhizoma Dioscoreae	Dioscorea tokoro Makino - Dioscoreaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	171,90	95	100,00	98,50	1	156.450,00	26.893.755,00	C08
187	VT469	Tỳ giải	Rhizoma Dioscoreae	Dioscorea tokoro Makino - Dioscoreaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	65,40	95	100,00	98,50	1	156.450,00	10.231.830,00	C08
188	VT470	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	84,00	95	100,00	98,50	1	175.350,00	14.729.400,00	C08
189	VT471	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	206,25	95	100,00	98,50	1	175.350,00	36.165.937,50	C08
190	VT472	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	45,75	95	100,00	98,50	1	175.350,00	8.022.262,50	C08
191	VT473	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	B	ĐBVN IV	SC	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	46,50	95	100,00	98,50	1	175.350,00	8.153.775,00	C08
192	VT487	Vùng đen	Semen Sesami	Sesamum indicum L.- Pedaliaceae	N	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	15,75	95	100,00	98,50	1	114.450,00	1.802.587,50	C08
193	VT488	Vùng đen	Semen Sesami	Sesamum indicum L.- Pedaliaceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	15,75	95	100,00	98,50	1	114.450,00	1.802.587,50	C08
194	VT493	Hoắc hương	Herba Pogostemonis	Pogostemon cablin (Blanco) Benth. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	39,00	95	100,00	98,50	1	221.550,00	8.640.450,00	C08
195	VT494	Hoắc hương	Herba Pogostemonis	Pogostemon cablin (Blanco) Benth. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	38,25	95	100,00	98,50	1	114.450,00	4.377.712,50	C08
196	VT495	Kê nội kim	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	Gallus gallus domesticus Brisson - Phasianidae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao)	1		Kg	58,65	95	100,00	98,50	1	72.450,00	4.249.192,50	C08

197	VT496	Kê nội kim	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	Gallus gallus domesticus Brisson - Phasianidae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	36,60	95	100,00	98,50	1	72.450,00	2.651.670,00	C08
198	VT497	Kê nội kim	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	Gallus gallus domesticus Brisson - Phasianidae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	17,40	95	100,00	98,50	1	72.450,00	1.260.630,00	C08
199	VT498	Kê nội kim	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	Gallus gallus domesticus Brisson - Phasianidae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao)	2		Kg	32,40	95	100,00	98,50	1	72.450,00	2.347.380,00	C08
200	VT501	Lục thân khúc	Massa medicata fermentata	Massa medicata fermentata	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	24,00	95	100,00	98,50	1	198.450,00	4.762.800,00	C08
201	VT503	Mạch nha	Fructus Hordei germinatus	Hordeum vulgare L. - Poaceae	B	ĐĐVN IV	PC theo pp chung của TT30/2017/ TT-BYT	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	178,50	95	100,00	98,50	1	144.900,00	25.864.650,00	C08
202	VT504	Mạch nha	Fructus Hordei germinatus	Hordeum vulgare L. - Poaceae	N	ĐĐVN IV	PC theo pp chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	130,50	95	100,00	98,50	1	144.900,00	18.909.450,00	C08
203	VT505	Mạch nha	Fructus Hordei germinatus	Hordeum vulgare L. - Poaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	60,75	95	100,00	98,50	1	123.900,00	7.526.925,00	C08
204	VT507	Mạch nha	Fructus Hordei germinatus	Hordeum vulgare L. - Poaceae	N	ĐĐVN IV	PC theo pp chung của TT30/2017/ TT-BYT	2		Kg	49,50	95	100,00	98,50	1	123.900,00	6.133.050,00	C08
205	VT508	Ô tặc cốt	Os Sepiae	Sepia esculenta Hoyle - Sepiidae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	265,50	95	100,00	98,50	1	213.150,00	56.591.325,00	C08
206	VT510	Sơn tra	Fructus Mali	Malus doumeri (Bois.) A. Chev. - Rosaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP sao qua)	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	146,90	95	100,00	98,50	1	145.950,00	21.440.055,00	C08

207	VT511	Son tra	Fructus Mali	Malus doumeri (Bois.) A. Chev. - Rosaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao đen)	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	35,40	95	100,00	98,50	1	145.950,00	5.166.630,00	C08
208	VT512	Son tra	Fructus Mali	Malus doumeri (Bois.) A. Chev. - Rosaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao qua)	1		Kg	248,15	95	100,00	98,50	1	145.950,00	36.217.492,50	C08
209	VT513	Son tra	Fructus Mali	Malus doumeri (Bois.) A. Chev. - Rosaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao đen)	1		Kg	20,40	95	99,35	98,04	1	145.950,00	2.977.380,00	C08
210	VT514	Son tra	Fructus Mali	Malus doumeri (Bois.) A. Chev. - Rosaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao qua)	2		Kg	75,00	95	100,00	98,50	1	145.950,00	10.946.250,00	C08
211	VT515	Son tra	Fructus Mali	Malus doumeri (Bois.) A. Chev. - Rosaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao đen)	2		Kg	18,60	95	99,35	98,04	1	145.950,00	2.714.670,00	C08
212	VT524	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	112,50	95	100,00	98,50	1	397.950,00	44.769.375,00	C08
213	VT525	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao cám)	1	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	42,75	95	96,83	96,28	1	397.950,00	17.012.362,50	C08
214	VT526	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	45,00	95	100,00	98,50	1	397.950,00	17.907.750,00	C08
215	VT527	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao cám)	2	414/YDCT- QLD 99/2017- DLVN 6924/BYT- QLD	Kg	35,25	95	96,83	96,28	1	397.950,00	14.027.737,50	C08
216	VT537	Mẫu lệ	Concha Ostreae	Ostrea gigas Thunberg - Ostridae	N	DĐVN IV	PC (PP nung)	1		Kg	59,55	95	100,00	98,50	1	61.950,00	3.689.122,50	C08

217	VT539	Mẫu lệ	Concha Ostreae	Ostrea gigas Thunberg - Ostreidae	N	ĐĐVN IV	PC (PP nung)	2		Kg	18,30	95	100,00	98,50	1	61.950,00	1.133.685,00	C08
218	VT540	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP tẩm mật)	1		Kg	75,60	95	100,00	98,50	1	364.350,00	27.544.860,00	C08
219	VT541	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP tẩm giấm)	1		Kg	48,90	95	100,00	98,50	1	364.350,00	17.816.715,00	C08
220	VT542	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	186,94	95	100,00	98,50	1	334.950,00	62.615.553,00	C08
221	VT543	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	77,25	95	100,00	98,50	1	334.950,00	25.874.887,50	C08
222	VT545	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP tẩm mật)	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	60,90	95	100,00	98,50	1	364.350,00	22.188.915,00	C08
223	VT546	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP tẩm giấm)	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	20,40	95	100,00	98,50	1	364.350,00	7.432.740,00	C08
224	VT547	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP tẩm mật)	2		Kg	30,60	95	100,00	98,50	1	364.350,00	11.149.110,00	C08
225	VT548	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP tẩm giấm)	2		Kg	23,85	95	100,00	98,50	1	364.350,00	8.689.747,50	C08

226	VT549	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	22,50	95	100,00	98,50	1	334.950,00	7.536.375,00	C08
227	VT550	Nhục đậu khấu	Semen Myristicae	Myristica fragrans Houtt. - Myristicaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	9,75	95	100,00	98,50	1	859.950,00	8.384.512,50	C08
228	VT551	Nhục đậu khấu	Semen Myristicae	Myristica fragrans Houtt. - Myristicaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	5,25	95	100,00	98,50	1	859.950,00	4.514.737,50	C08
229	VT555	Tang phiêu tiêu	Cotheca Mantidis	Mantis religiosa L. - Mantidae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	107,25	95	100,00	98,50	1	3.864.000,00	414.414.000,00	C08
230	VT556	Tang phiêu tiêu	Cotheca Mantidis	Mantis religiosa L. - Mantidae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	6,00	95	100,00	98,50	1	3.864.000,00	23.184.000,00	C08
231	VT557	Tô ngành	Caulis Perillae	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	18,00	95	100,00	98,50	1	118.650,00	2.135.700,00	C08
232	VT558	Tô ngành	Caulis Perillae	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	9,00	95	100,00	98,50	1	118.650,00	1.067.850,00	C08
233	VT565	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	3.207,00	95	100,00	98,50	1	527.100,00	1.690.409.700,00	C08
234	VT567	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1		Kg	665,25	95	100,00	98,50	1	527.100,00	350.653.275,00	C08
235	VT569	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	2.504,03	95	100,00	98,50	1	481.950,00	1.206.817.258,50	C08
236	VT570	Đương quy (Quy đầu)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-23 QLD	Kg	761,25	95	100,00	98,50	1	759.150,00	577.902.937,50	C08

237	VT571	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	796,88	95	100,00	98,50	1	481.950,00	384.056.316,00	C08
238	VT572	Đương quy (Quy đầu)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	536,25	95	100,00	98,50	1	759.150,00	407.094.187,50	C08
239	VT573	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	B	ĐĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1.248,75	95	100,00	98,50	1	481.950,00	601.835.062,50	C08
240	VT574	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP chích rượu)	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	428,25	95	100,00	98,50	1	527.100,00	225.730.575,00	C08
241	VT576	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP chích rượu)	2		Kg	287,25	95	100,00	98,50	1	527.100,00	151.409.475,00	C08
242	VT578	Đương quy (Toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	942,75	95	100,00	98,50	1	481.950,00	454.358.362,50	C08
243	VT579	Đương quy (Quy đầu)	Radix Angelicae sinensis	Angelica sinensis (Oliv.) Diels - Apiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	536,25	95	100,00	98,50	1	759.150,00	407.094.187,50	C08
244	VT581	Đương quy (di thực)	Radix Angelicae acutilobae	Angelica acutiloba (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	294,00	95	100,00	98,50	1	737.100,00	216.707.400,00	C08
245	VT582	Đương quy (di thực)	Radix Angelicae acutilobae	Angelica acutiloba (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	504,00	95	100,00	98,50	1	737.100,00	371.498.400,00	C08

246	VT583	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum (Thumb)- Polygonaceae	B	DĐVN IV	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1.579,69	95	100,00	98,50	1	292.950,00	462.770.185,50	C08
247	VT586	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum (Thumb)- Polygonaceae	N	DĐVN IV	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	2		Kg	358,95	95	100,00	98,50	1	292.950,00	105.154.402,50	C08
248	VT591	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Mey.- Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	702,19	95	100,00	98,50	1	282.450,00	198.333.565,50	C08
249	VT592	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Mey.- Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	789,90	95	98,14	97,20	1	282.450,00	223.107.255,00	C08
250	VT593	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Mey.- Scrophulariaceae	N	DĐVN IV	SC	2		Kg	1.045,50	95	100,00	98,50	1	282.450,00	295.301.475,00	C08
251	VT596	Câu kỷ tử	Fructus Lycii	Lycium chinense Mill. - Solanaceae	B	DĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	2.724,94	95	100,00	98,50	1	244.650,00	666.656.571,00	C08
252	VT597	Câu kỷ tử	Fructus Lycii	Lycium chinense Mill. - Solanaceae	B	DĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1.490,70	95	100,00	98,50	1	244.650,00	364.699.755,00	C08

253	VT606	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	319,50	95	100,00	98,50	1	366.450,00	117.080.775,00	C08
254	VT607	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	234,56	95	100,00	98,50	1	366.450,00	85.954.512,00	C08
255	VT608	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	B	ĐĐVN IV	SC	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	142,50	95	100,00	98,50	1	366.450,00	52.219.125,00	C08
256	VT609	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	143,25	95	100,00	98,50	1	366.450,00	52.493.962,50	C08
257	VT625	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	689,51	95	100,00	98,50	1	72.450,00	49.954.999,50	C08
258	VT626	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	546,75	95	100,00	98,50	1	79.800,00	43.630.650,00	C08
259	VT627	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP chích rượu)	1		Kg	122,25	95	100,00	98,50	1	79.800,00	9.755.550,00	C08
260	VT628	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao cách cát)	1		Kg	107,25	95	100,00	98,50	1	79.800,00	8.558.550,00	C08
261	VT629	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP chích muối ăn)	1		Kg	92,25	95	100,00	98,50	1	79.800,00	7.361.550,00	C08
262	VT630	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	470,25	95	100,00	98,50	1	72.450,00	34.069.612,50	C08
263	VT631	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP sao vàng)	2		Kg	259,80	95	100,00	98,50	1	79.800,00	20.732.040,00	C08

264	VT632	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	2		Kg	78,90	95	100,00	98,50	1	79.800,00	6.296.220,00	C08
265	VT633	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao cách cát)	2		Kg	98,10	95	100,00	98,50	1	79.800,00	7.828.380,00	C08
266	VT634	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP chích muối ăn)	2		Kg	92,25	95	100,00	98,50	1	79.800,00	7.361.550,00	C08
267	VT636	Cốt toái bộ	Rhizoma Drynariae	Drynaria fortunei (Kuntze ex Mett.) J. Sm. - Polypodiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	536,25	95	100,00	98,50	1	166.950,00	89.526.937,50	C08
268	VT640	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	Eucommia ulmoides Oliv. - Eucommiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	1.402,50	95	99,45	98,11	1	261.450,00	366.683.625,00	C08
269	VT642	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	Eucommia ulmoides Oliv. - Eucommiaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	1.071,60	95	99,45	98,11	1	261.450,00	280.169.820,00	C08
270	VT645	Lộc Nhung	Cornu Cervi pantotrichum	Cervus nippon Temminck - Cervidae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	2,25	95	100,00	98,50	1	2.509.500,00	5.646.375,00	C08
271	VT653	Tục đoạn	Radix Dipsaci	Dipsacus japonicus Miq. - Dipsacaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	2.302,69	95	100,00	98,50	1	182.700,00	420.701.463,00	C08
272	VT654	Tục đoạn	Radix Dipsaci	Dipsacus japonicus Miq. - Dipsacaceae	N	ĐBVN IV	SC	2		Kg	1.237,73	95	100,00	98,50	1	182.700,00	226.133.271,00	C08
273	VT655	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1.483,50	95	100,00	98,50	1	339.150,00	503.129.025,00	C08
274	VT657	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN IV	PC (PP chích rượu)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	537,00	95	100,00	98,50	1	366.450,00	196.783.650,00	C08
275	VT658	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	751,50	95	100,00	98,50	1	339.150,00	254.871.225,00	C08

276	VT664	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	277,50	95	100,00	98,50	1	339.150,00	94.114.125,00	C08
277	VT678	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐĐVN IV	SC	2		Kg	909,00	95	100,00	98,50	1	156.450,00	142.213.050,00	C08
278	VT679	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/TT-BYT)	2		Kg	481,20	95	100,00	98,50	1	177.450,00	85.388.940,00	C08
279	VT680	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Radix Astragali membranacei	Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge. var. mongholicus (Bunge.) P.G. Xiao. - Fabaceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP chích mật)	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	1.682,25	95	100,00	98,50	1	417.900,00	703.012.275,00	C08
280	VT684	Nhân sâm	Radix Ginseng	Panax ginseng C.A.Mey-Araliaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	20,25	95	100,00	98,50	1	3.043.950,00	61.639.987,50	C08
281	VT685	Nhân sâm	Radix Ginseng	Panax ginseng C.A.Mey-Araliaceae	B	ĐĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	2	414/YDCT-QLD 99/2017-DLVN 6924/BYT-QLD	Kg	24,00	95	100,00	98,50	1	3.043.950,00	73.054.800,00	C08
282	VT702	Xà sàng tử	Fructus Cnidii	Cnidium monmeri (L) Cuss- Apiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	19,50	95	100,00	98,50	1	229.950,00	4.484.025,00	C08
283	VT704	Bình lang	Semen Arecae	Areca catechu L. - Arecaceae	N	TCCS ^(*)	SC	2		Kg	14,25	95	100,00	98,50	1	129.150,00	1.840.387,50	C08
284	VT707	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi indic	Chrysanthemum indicum L. - Asteraceae	N	ĐĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	63,75	95	100,00	98,50	1	569.100,00	36.280.125,00	C08
Tổng cộng																	25.144.792.239,00	
Tổng tiền bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ một trăm bốn mươi tư triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn hai trăm ba mươi chín đồng																		

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 697 vị thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Liên Danh Dược phẩm Hà Bắc (C09)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2397 /QĐ-SYT ngày 02 /11 /2018 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng được liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu	Thành tiền	Mã NT
1	VT015	Tế tân	Radix et Rhizoma Asari	Asarum heterotropoides Fr. Schmidt - Aristolochiaceae	B	ĐENVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	225,45	89	100,00	96,70	1	616.800,00	139.057.560,00	C09
2	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	228,30	87	100,00	96,10	1	89.000,00	20.318.700,00	C09
3	VT050	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	673,13	87	100,00	96,10	1	46.300,00	31.165.919,00	C09
4	VT056	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	381,75	89	100,00	96,70	1	106.000,00	40.465.500,00	C09
5	VT071	Tang chi	Ramulus Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	245,25	89	100,00	96,70	1	45.000,00	11.036.250,00	C09
6	VT073	Tang ký sinh	Herba Loranthe gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. -Loranthaceae	N	ĐENVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/ TT-BYT	1		Kg	1.409,63	89	100,00	96,70	1	65.300,00	92.048.839,00	C09
7	VT075	Tân giao	Radix Gentianae macrophyllae	Gentiana macrophylla Pall. - Gentianaceae	B	ĐENVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	1.622,06	89	100,00	96,70	1	893.600,00	1.449.472.816,00	C09
8	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐENVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	437,25	89	100,00	96,70	1	258.600,00	113.072.850,00	C09
9	VT090	Đại hồi	Fructus Illicii veri	Illicium verum Hook.f. - Illiciaceae	N	ĐENVN IV	SC	1		Kg	12,38	87	100,00	96,10	1	126.000,00	1.559.880,00	C09

10	VT112	Bạch biển đầu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	1		Kg	406,95	87	100,00	96,10	1	72.000,00	29.300.400,00	C09
11	VT138	Liên kiều	Fructus Forsythiae	Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl. - Oleaceae	B	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	264,75	89	100,00	96,70	1	393.600,00	104.205.600,00	C09
12	VT167	Tri mẫu	Rhizoma Anemarrhenae	Anemarrhena asphodeloides Bge. - Liliaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	101,74	89	100,00	96,70	1	272.600,00	27.734.324,00	C09
13	VT169	Actiso	Herba Cynarae scolymii	Cynara scolymus L. - Asteraceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	32,25	87	100,00	96,10	1	482.000,00	15.544.500,00	C09
14	VT175	Hoàng bá	Cortex Phellodendri	Phellodendron chinense Schneid, P. amurense Rupr. - Rutaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	186,90	89	100,00	96,70	1	256.000,00	47.846.400,00	C09
15	VT190	Khô sâm	Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis	Croton tonkinensis Gagnep. - Euphorbiaceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	73,13	87	100,00	96,10	1	136.200,00	9.960.306,00	C09
16	VT205	Mẫu đơn bì	Cortex Paeoniae suffruticosae	Paeonia suffruticosa Andr. - Paeoniaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số: 849/BN-DL	Kg	643,69	89	100,00	96,70	1	425.000,00	273.568.250,00	C09
17	VT214	Xích thược	Radix Paeoniae	Paeonia veitchii Lynch. - Paeoniaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	1.242,75	89	100,00	96,70	1	306.000,00	380.281.500,00	C09
18	VT222	Bán hạ bạch	Rhizoma Pinelliae	Pinellia ternata Thunb. Breit. - Araceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	89,10	89	100,00	96,70	1	165.300,00	14.728.230,00	C09
19	VT242	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích rượu)	1		Kg	46,50	87	100,00	96,10	1	148.800,00	6.919.200,00	C09
20	VT245	Bách hợp	Bulbus Lilii	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	14,25	89	100,00	96,70	1	284.000,00	4.047.000,00	C09
21	VT252	Cát cánh	Radix Platycodi grandiflori	Platycodon grandiflorum (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	423,64	89	100,00	96,70	1	246.300,00	104.342.532,00	C09
22	VT264	Tang bạch bì	Cortex Mori albae radices	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1		Kg	123,00	87	100,00	96,10	1	115.200,00	14.169.600,00	C09

23	VT279	Câu đằng	Ramulus cum unco Uncariae	Uncaria spp. - Rubiaceae	B	ĐBVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	504,94	89	100,00	96,70	1	295.800,00	149.361.252,00	C09
24	VT289	Thiên ma	Rhizoma Gastrodiae elatae	Gastrodia elata BL - Orchidaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	406,13	89	100,00	96,70	1	1.200.000,00	487.356.000,00	C09
25	VT297	Liên tâm	Embryo Nelumbinis nuciferae	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao qua)	1		Kg	376,99	89	100,00	96,70	1	262.000,00	98.771.380,00	C09
26	VT313	Viễn chí	Radix Polygalae	Polygala spp. - Polygalaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao cám)	1	Số: 849/BN-DL	Kg	698,63	89	100,00	96,70	1	1.110.000,00	775.479.300,00	C09
27	VT320	Chi thực	Fructus Aurantii immaturus	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	60,75	89	100,00	96,70	1	100.800,00	6.123.600,00	C09
28	VT323	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	130,16	89	100,00	96,70	1	100.800,00	13.120.128,00	C09
29	VT326	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson - Linderaggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	205,35	89	100,00	96,70	1	117.600,00	24.149.160,00	C09
30	VT337	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐBVN IV	SC	1		Kg	137,40	87	100,00	96,10	1	189.600,00	26.051.040,00	C09
31	VT357	Đào nhân	Semen Pruni	Prunus persica (L.) Batsh.-Rosaceae	B	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng bỏ vỏ)	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	92,25	89	100,00	96,70	1	784.000,00	72.324.000,00	C09
32	VT453	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Alisma plantago-aquatica L. var. orientale Sam.-Alismataceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	130,35	89	100,00	96,70	1	167.000,00	21.768.450,00	C09
33	VT475	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	N	ĐBVN IV	PC (PP sao vàng với cám)	1		Kg	1.212,75	89	100,00	96,70	1	123.400,00	149.653.350,00	C09
34	VT478	Đại hoàng	Rhizoma Rhei	Rheum palmatum L. - Polygonaceae	B	ĐBVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	66,75	89	100,00	96,70	1	129.000,00	8.610.750,00	C09

12

35	VT516	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Atractylodes lancea (Thunb.) DC.- Asteraceae	B	DĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	278,85	89	100,00	96,70	1	559.600,00	156.044.460,00	C09
36	VT517	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Atractylodes lancea (Thunb.) DC.- Asteraceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao qua)	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	292,50	89	100,00	96,70	1	619.000,00	181.057.500,00	C09
37	VT518	Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Atractylodes lancea (Thunb.) DC.- Asteraceae	B	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	288,90	89	100,00	96,70	1	619.000,00	178.829.100,00	C09
38	VT532	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	DĐVN IV	PC (PP sao vàng)	1		Kg	1.872,75	87	100,00	96,10	1	136.000,00	254.694.000,00	C09
39	VT559	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	DĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	2.125,69	89	100,00	96,70	1	306.600,00	651.736.554,00	C09
40	VT584	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thumb)- Polygonaceae	N	DĐVN IV	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	1		Kg	827,44	89	100,00	96,70	1	243.000,00	201.067.920,00	C09
41	VT587	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	1.572,49	89	100,00	96,70	1	333.200,00	523.953.668,00	C09
42	VT589	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Mey.- Scrophulariaceae	B	DĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT-YDCT	Kg	2.335,50	89	100,00	96,70	1	252.000,00	588.546.000,00	C09
43	VT601	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	B	DĐVN IV	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	1	Số: 849/BN-DL	Kg	612,53	89	100,00	96,70	1	654.000,00	400.594.620,00	C09
44	VT603	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	DĐVN IV	SC	1		Kg	182,25	87	100,00	96,10	1	504.000,00	91.854.000,00	C09

45	VT611	Sa sâm	Radix Glehniae	Glehnia littoralis Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT- YDCT	Kg	785,63	89	100,00	96,70	1	504.000,00	395.957.520,00	C09
46	VT617	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Morinda officinalis How. - Rubiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	270,75	87	100,00	96,10	1	612.600,00	165.861.450,00	C09
47	VT618	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Morinda officinalis How. - Rubiaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP chích rượu)	1		Kg	521,25	87	100,00	96,10	1	712.000,00	371.130.000,00	C09
48	VT619	Ba kích	Radix Morindae officinalis	Morinda officinalis How. - Rubiaceae	N	ĐĐVN IV	PC (PP chích muối)	1		Kg	555,75	87	100,00	96,10	1	776.000,00	431.262.000,00	C09
49	VT635	Cốt toái bộ	Rhizoma Drynariae	Drynaria fortunei (Kuntze ex Mett.) J. Sm.. - Polypodiaceae	N	ĐĐVN IV	SC	1		Kg	1.573,13	89	100,00	96,70	1	143.200,00	225.272.216,00	C09
50	VT639	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	Eucommia ulmoides Oliv. - Eucommiaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	Số: 849/BN- DL	Kg	4.238,44	89	100,00	96,70	1	183.400,00	777.329.896,00	C09
51	VT643	Ích trí nhân	Fructus Alpiniae oxyphyllae	Alpinia oxyphylla Miq. - Zingiberaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT- YDCT	Kg	289,20	89	100,00	96,70	1	582.500,00	168.459.000,00	C09
52	VT646	Nhục thung dung	Herba Cistanches	Cistanche deserticola Y.C.Ma - Orobanchaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT- YDCT	Kg	431,25	89	100,00	96,70	1	1.344.000,00	579.600.000,00	C09
53	VT656	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐĐVN IV	PC (PP sao cắm mật ong)	1	Số: 849/BN- DL	Kg	1.908,94	89	100,00	96,70	1	343.000,00	654.766.420,00	C09
54	VT667	Cam thảo	Radix Glycyrrhizae	Glycyrrhiza spp. - Fabaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT- YDCT	Kg	1.858,99	89	100,00	96,70	1	302.400,00	562.158.576,00	C09
55	VT681	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Radix Astragali membranacei	Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge. var. mongholicus (Bunge.) P.G. Xiao. - Fabaceae	B	ĐĐVN IV	SC	1	Số 131/BYT- YDCT	Kg	2.357,81	89	100,00	96,70	1	346.600,00	817.216.946,00	C09

Tổng cộng

13.141.006.412,00

Tổng tiền bằng chữ: Mười ba tỷ một trăm bốn mươi một triệu không trăm linh sáu nghìn bốn trăm mười hai đồng